



dà qián

大钱

noun · big money; large sum of money

Example Sentences

Tā zuò shēng yì zhuàn le dà qián

他做生意赚了大钱。

He made big money from doing business.

Huā dà qián mǎi míng pái bù zhí dé

花大钱买名牌不值得。

Spending big money on brand names is not worth it.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱
钱	钱										